ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KỲ VĂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 7.1

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CHUẨN NGHÈO GIAI ĐOẠN 2022-2025

(Kèm theo công văn số……/UBND-KT ngày /11/2026)

Năm rà soát: 2026

TT	Thôn/tổ dân phố	Tổng số hộ dân cư *(tại thời điểm rà soát)*		Kết quả rà soát (sơ bộ/chính thức)					
				Hộ nghèo			Hộ cận nghèo		
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Số nhân khẩu	Tỷ lệ % hộ nghèo	Số hộ	Số nhân khẩu	Tỷ lệ % hộ cận nghèo
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6*	*7*	*8 =6/1*
1	Thôn Đất Đỏ	454	1416	*2*	*2*	*0,44*	*6*	*9*	*1,32*
2	Thôn Xuân Sơn	444	1547	*6*	*9*	*1,35*	*17*	*42*	*3,83*
3	Thôn Đồng Văn	368	1231	*11*	*25*	*2,99*	*12*	*26*	*3,26*
4	Thôn Văn Lạc	429	1348	*12*	*16*	*2,80*	*6*	*13*	*1,40*
5	Thôn Văn Sơn	446	1418	*8*	*11*	*1,79*	*15*	*31*	*3,36*
6	Thôn Văn Thanh	486	1459	*15*	*19*	*3,09*	*10*	*24*	*2,06*
7	Thôn Văn Mỹ	465	1572	*10*	*13*	*2,15*	*15*	*30*	*3,23*
8	Thôn Trung Xuân	423	1388	*14*	*23*	*3,31*	*19*	*29*	*4,49*
9	Thôn Tây Xuân	344	1030	10	17	*2,91*	19	36	*5,52*
10	Thôn Hồng Xuân	341	902	16	22	*4,69*	11	26	*3,23*
11	Thôn Trường Xuân	289	895	11	18	*3,81*	16	28	*5,54*
12	Thôn Nam Xuân	278	951	6	7	*2,16*	7	10	*2,52*
Tổng cộng		**4767**	**15157**	**121**	**182**	***2,54***	**153**	**304**	***3,21***

Kỳ Văn, ngày 09 tháng 11 năm 2026